

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
LẮP MÁY – THÍ NGHIỆM CƠ ĐIỆN**

Số ..... \*.....  
SỐ 99 EMETC/TCKT

**Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 21 tháng 07 năm 2025

**CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
LẮP MÁY –  
THÍ  
NGHIỆM  
CƠ ĐIỆN**

Digitally signed by  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
LẮP MÁY – THÍ NGHIỆM  
CƠ ĐIỆN  
DN:  
0.9.2342.19200300.100  
.1.1=MST:0100106458,  
cn=CÔNG TY CỔ PHẦN  
LẮP MÁY – THÍ NGHIỆM  
CƠ ĐIỆN, l=Quận Nam  
Tứ Liêm, st=Hà Nội,  
c=VN  
Date: 2025.07.24  
15:16:20 +07'00'

**CÔNG BỐ THÔNG TIN**

**Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.**

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 4 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Lắp máy – Thí nghiệm cơ điện thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính(BCTC) quý 2 năm 2025 với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, Ủy ban chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN LẮP MÁY – THÍ NGHIỆM CƠ ĐIỆN
  - Mã chứng khoán: LCD
  - Địa chỉ: Số 434-436 đường Nguyễn Trãi, P. Đại Mỗ, TP.Hà Nội
  - Điện thoại liên hệ: 0243.5543839
  - Email: lilamathinghiemcodien@yahoo.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 2 năm 2025

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC( đối với BCTC được kiểm toán quý 2 năm 2025):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không



+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại( đối với BCTC được kiểm toán quý 2 năm 2025)

☐

Có

☐

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐

Có

☐

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒

Có

☐

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒

Có

☐

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐

Có

☐

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐

Có

☐

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 21/07/2025 tại đường dẫn: <http://emetc.vn>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC
- Văn bản giải trình



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Vũ Hoàng Tùng*

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2025

| Chỉ tiêu                                             | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm<br>(30/06/2025) | Số đầu năm<br>(01/01/2025) |
|------------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------------|----------------------------|
| <b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b> | <b>100</b> |             | <b>88,474,878,543</b>       | <b>101,743,402,869</b>     |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>         | <b>110</b> |             | <b>2,273,476,925</b>        | <b>3,815,923,335</b>       |
| 1. Tiền                                              | 111        | V.01        | 2,273,476,925               | 3,815,923,335              |
| 2. Các khoản tương đương tiền                        | 112        |             |                             |                            |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                 | <b>120</b> |             |                             |                            |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>              | <b>130</b> |             | <b>63,546,227,564</b>       | <b>58,605,976,446</b>      |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                  | 131        | V.02        | 61,570,100,087              | 57,673,141,014             |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                  | 132        | V.03        | 331,213,651                 | 697,706,111                |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                          | 133        |             |                             |                            |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng  | 134        |             |                             |                            |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                      | 135        |             |                             |                            |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                            | 136        | V.04        | 5,303,252,248               | 3,893,467,743              |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)            | 137        |             | (3,658,338,422)             | (3,658,338,422)            |
| 8. Tài sản chờ xử lý                                 | 139        |             |                             |                            |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                              | <b>140</b> | <b>V.06</b> | <b>22,655,174,054</b>       | <b>39,317,114,100</b>      |
| 1. Hàng tồn kho                                      | 141        |             | 22,655,174,054              | 39,317,114,100             |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                | 149        |             | 0                           | 0                          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                      | <b>150</b> |             | <b>0</b>                    | <b>4,388,988</b>           |
| 1. Thuế GTGT được khấu trừ                           | 152        |             |                             | 4,388,988                  |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước          | 153        | V.12        |                             |                            |
| <b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)</b>  | <b>200</b> |             | <b>20,276,561,001</b>       | <b>20,703,312,436</b>      |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                 | <b>210</b> |             | <b>1,493,933,004</b>        | <b>1,391,487,039</b>       |
| 6. Phải thu dài hạn khác                             | 216        |             | 1,493,933,004               | 1,391,487,039              |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                           | <b>220</b> |             | <b>18,235,345,787</b>       | <b>18,723,820,403</b>      |
| 1. TSCĐ hữu hình                                     | 221        | V.07        | 1,967,719,410               | 2,456,194,026              |
| - Nguyên giá                                         | 222        |             | 45,496,686,469              | 45,731,186,469             |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 223        |             | (43,528,967,059)            | (43,274,992,443)           |
| 2. TSCĐ thuê tài chính                               | 224        |             |                             |                            |
| - Nguyên giá                                         | 225        |             |                             |                            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 226        |             |                             |                            |
| 3. TSCĐ vô hình                                      | 227        | V.08        | 16,267,626,377              | 16,267,626,377             |
| - Nguyên giá                                         | 228        |             | 16,267,626,377              | 16,267,626,377             |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 229        |             |                             |                            |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                      | <b>230</b> |             |                             |                            |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                   | <b>240</b> |             |                             |                            |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                   | 242        |             |                             |                            |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                   | <b>250</b> |             | <b>500,000,000</b>          | <b>500,000,000</b>         |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                      | <b>260</b> |             | <b>47,282,210</b>           | <b>88,004,994</b>          |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                         | 261        | V.09        | 47,282,210                  | 88,004,994                 |
| <b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>               | <b>270</b> |             | <b>108,751,439,544</b>      | <b>122,446,715,305</b>     |



|                                          |            |             |                        |                        |
|------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C. Nợ phải trả (300=310+330)</b>      | <b>300</b> |             | <b>78,198,478,407</b>  | <b>91,900,327,208</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                    | <b>310</b> |             | <b>78,198,478,407</b>  | <b>91,900,327,208</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn           | 311        | V.10        | 6,947,092,950          | 6,160,470,375          |
| 2. Người mua trả trước ngắn hạn          | 312        | V.11        | 72,466,870             | 627,832,870            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước   | 313        | V.12        | 4,310,902,101          | 3,198,014,544          |
| 4. Phải trả người lao động               | 314        |             | 1,933,421,589          | 1,134,114,443          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn             | 315        | V.13        | 9,565,881,319          | 8,870,404,258          |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện              | 318        |             | 1,080,000,000          | 1,620,000,000          |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                | 319        | V.14        | 37,613,420,084         | 27,869,259,077         |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn    | 320        | V.15        | 16,675,293,494         | 42,420,231,641         |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn           | 321        |             |                        |                        |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi             | 322        |             |                        |                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                    | <b>330</b> |             | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 1. Phải trả người bán dài hạn            | 331        | V.10        |                        |                        |
| 7. Phải trả dài hạn khác                 | 337        | V.16        |                        |                        |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn      | 338        | V.17        |                        |                        |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn            | 342        |             |                        |                        |
| <b>D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>   | <b>400</b> |             | <b>30,552,961,137</b>  | <b>30,546,388,097</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                 | <b>410</b> | <b>V.18</b> | <b>30,552,961,137</b>  | <b>30,546,388,097</b>  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                | 411        |             | 15,000,000,000         | 15,000,000,000         |
| 1. Vốn khác của chủ sở hữu               | 414        |             | 740,110,441            | 740,110,441            |
| 5. Các cổ phiếu quỹ (*)                  | 415        |             | (544,500)              | (544,500)              |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                 | 418        |             | 9,261,380,572          | 9,239,747,012          |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối    | 421        |             | 5,552,014,624          | 5,567,075,144          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>    | <b>430</b> |             |                        |                        |
| 1. Nguồn kinh phí                        | 431        |             |                        |                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ     | 432        |             |                        |                        |
| <b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b> | <b>440</b> |             | <b>108,751,439,544</b> | <b>122,446,715,305</b> |

Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2025

Người lập  
(Ký, họ tên)



Lê Thị Chi

Phụ trách kế toán  
(Ký, họ tên)



Lê Thị Chi

Tổng giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vũ Hoàng Tùng

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

### Quý 2 Năm 2025

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu                                                                      | Mã số | Thuyết minh | Quý 2         |                | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                |
|-------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|---------------|----------------|------------------------------------|----------------|
|                                                                               |       |             | Năm nay       | Năm trước      | Năm nay                            | Năm trước      |
| 1                                                                             | 2     | 3           | 4             | 5              | 6                                  | 7              |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                     | 01    | VII.1       | 6,597,807,871 | 10,456,751,163 | 31,444,979,232                     | 22,164,750,067 |
| 2. Các khoản giảm trừ                                                         | 02    | VII.2       | 0             | 0              | 0                                  | 0              |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)                | 10    |             | 6,597,807,871 | 10,456,751,163 | 31,444,979,232                     | 22,164,750,067 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                           | 11    | VII.3       | 4,145,758,207 | 7,648,154,928  | 26,662,101,231                     | 16,392,436,531 |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)                  | 20    |             | 2,452,049,664 | 2,808,596,235  | 4,782,878,001                      | 5,772,313,536  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                              | 21    | VII.4       | 15,141,975    | 15,229,497     | 16,673,583                         | 15,704,539     |
| 7. Chi phí tài chính                                                          | 22    | VII.5       | 1,005,394,358 | 1,136,829,684  | 1,917,544,358                      | 2,450,045,226  |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                                   | 23    |             | 1,005,394,358 | 1,136,829,684  | 1,917,544,358                      | 2,450,045,226  |
| 8. Chi phí bán hàng                                                           | 24    |             | 0             | 0              | 0                                  | 0              |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                               | 25    | VII.8       | 1,492,140,759 | 1,693,145,493  | 2,874,497,234                      | 3,210,214,728  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30    |             | (30,343,478)  | (6,149,445)    | 7,509,992                          | 127,758,121    |
| 11. Thu nhập khác                                                             | 31    | VII.6       | 45,000,000    | 31,251,360     | 95,235,632                         | 31,251,360     |
| 12. Chi phí khác                                                              | 32    | VII.7       | 7,031,954     | 9,920,885      | 59,496,488                         | 112,966,061    |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                             | 40    |             | 37,968,046    | 21,330,475     | 35,739,144                         | (81,714,701)   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                          | 50    |             | 7,624,568     | 15,181,030     | 43,249,136                         | 46,043,420     |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                               | 51    | VI.41       | 2,931,304     | 5,020,383      | 20,549,124                         | 31,801,896     |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                | 52    |             | 0             | 0              | 0                                  | 0              |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)                               | 60    |             | 4,693,264     | 10,160,647     | 22,700,012                         | 14,241,524     |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                  | 70    |             | 3             | 6              | 14                                 | 9              |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                                                | 71    |             | 3             | 6              | 14                                 | 9              |

Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2025

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

*LAC*

Lê Thị Chi

Phụ trách kế toán  
(Ký, họ tên)

*LAC*

Lê Thị Chi

Tổng giám đốc  
(Ký, họ tên)

*Vũ Hoàng Tùng*

Vũ Hoàng Tùng

## Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ

Quý 2- Năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

| Chỉ tiêu                                                        | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|-----------------------------------------------------------------|-----------|-------------|----------------------------------------------|------------------------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền tệ hoạt động kinh doanh</b>               |           |             |                                              |                                                |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác     | 01        |             | 24,578,973,358                               | 26,922,992,346                                 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ          | 02        |             | (5,382,615,132)                              | (6,660,680,313)                                |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                              | 03        |             | (3,616,692,479)                              | (12,512,766,559)                               |
| 4. Tiền lãi vay đã trả                                          | 04        |             | (1,976,484,612)                              | (2,450,045,226)                                |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                            | 05        |             | 0                                            | (92,318,653)                                   |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                        | 06        |             | 12,794,000,000                               | 1,186,568,715                                  |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh              | 07        |             | (2,822,300,000)                              | (3,693,201,667)                                |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD</b>                 | <b>20</b> |             | <b>23,574,881,135</b>                        | <b>2,700,548,643</b>                           |
| <b>II. Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư</b>                 |           |             | 0                                            | 0                                              |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác  | 21        |             | 0                                            | (135,000,000)                                  |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn         | 22        |             | 45,000,000                                   | 63,573,480                                     |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác         | 23        |             | 0                                            | 0                                              |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24        |             | 0                                            | 0                                              |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                      | 25        |             | 0                                            | 0                                              |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                  | 26        |             | 0                                            | 0                                              |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia          | 27        |             | 16,619,700                                   | 15,704,539                                     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                | <b>30</b> |             | <b>61,619,700</b>                            | <b>(55,721,981)</b>                            |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>              |           |             | 0                                            | 0                                              |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu  | 31        |             | 0                                            | 0                                              |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu đã p/hành  | 32        |             | 0                                            | 0                                              |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                           | 33        |             | 0                                            | 27,237,197,396                                 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                          | 34        |             | (25,744,938,147)                             | (30,722,545,812)                               |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                               | 35        |             | 0                                            | 0                                              |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                      | 36        |             | 0                                            | 0                                              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>             | <b>40</b> |             | <b>(25,744,938,147)</b>                      | <b>(3,485,348,416)</b>                         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(50=20+30+40)</b>              | <b>50</b> |             | <b>(2,108,437,312)</b>                       | <b>(840,521,754)</b>                           |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                          | <b>60</b> |             | <b>4 381 817 595</b>                         | <b>1 237 421 159</b>                           |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>  | <b>61</b> |             | <b>96,642</b>                                | <b>115,244</b>                                 |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(70=50+60+61)</b>            | <b>70</b> |             | <b>2,273,476,925</b>                         | <b>397,014,649</b>                             |

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Lê Thị Chi

Phụ trách kế toán  
(Ký, họ tên)

Lê Thị Chi

Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2025

Tổng giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vũ Hoàng Tùng

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II - Năm 2025

### I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1- Hình thức sở hữu vốn:

- Công ty cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện là Công ty được thành lập từ việc cổ phần hoá Công ty Lắp máy và Thí nghiệm Cơ điện thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam theo Quyết định số 54/QĐ – BXD ngày 08 tháng 01 năm 2004 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 0100106458 ngày 05 tháng 03 năm 2004 và Giấy đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 13, ngày 04 tháng 03 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.
- Trụ sở chính của Công ty tại Số 434 - 436 đường Nguyễn Trãi – phường Đại Mỗ - Thành phố Hà Nội.

#### 2- Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng cơ bản

#### 3- Ngành nghề kinh doanh:

- Hoạt động tư vấn quản lý( không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán)
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh bất động sản
- Tư vấn bất động sản( không bao gồm tư vấn giá nhà, đất)
- Kiểm tra xử lý gia nhiệt các mối hàn kim loại
- Kiểm tra không phá hủy(NDT) bằng các phương pháp chụp phóng xạ, siêu âm, từ tính, thử màu và kiểm tra chân không
- Thí nghiệm, kiểm tra co nhiệt, chạy thử các dây chuyền công nghệ cho các nhà máy công nghiệp
- Thí nghiệm kiểm tra, hiệu chỉnh hệ thống thiết bị đo lường các điều khiển tự động, hệ thống truyền tải tới 5KV
- Cung cấp, lắp đặt, bảo trì các loại thang máy và hệ thống phòng chống cháy
- Lắp đặt điện, nước, thiết bị thông gió, điều hòa không khí
- Lắp đặt các thiết bị công nghệ tự động, công nghệ môi trường, xử lý nước sinh hoạt, hệ thống điều khiển, các thiết bị đo lường và thiết bị dự phóng chống sét cho các hệ thống điện
- Thiết kế các dây chuyền sản xuất: vật liệu xây dựng, giấy và chế biến lương thực, thực phẩm

- Sản xuất phụ tùng cấu kiện kim loại, phụ kiện phi tiêu chuẩn cho xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng: gạch lát tấm lợp, đá ốp lát đất đèn, ôxy, que hàn, kinh doanh vật tư thiết bị, vật liệu xây dựng
- Xây dựng công trình công nghiệp, đường dây tải điện, trạm biến thế, lắp ráp thiết bị máy móc cho các công trình
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh(Doanh nghiệp chỉ hoạt động xây dựng công trình khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực theo quy định pháp luật)

**4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** Chu kỳ sản xuất thông thường: 12 tháng

**5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.**

#### **6- Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty Cổ phần Lắp máy – Thí nghiệm cơ điện – Công ty Cổ phần là Công ty liên kết của Tổng công ty lắp máy Việt Nam

### **II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

#### **Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm( năm dương lịch).

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam(đ).

### **III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### **1- Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

#### **2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### **3- Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung

### **IV- Các chính sách kế toán áp dụng**

#### **1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.**

Quý 2 năm 2025 Công ty không phát sinh nghiệp vụ này.

#### **2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kỳ kế toán:**

Sổ sách kế toán của Công ty được phản ánh bằng đồng Việt nam (VNĐ). Các đồng tiền khác VNĐ được coi là ngoại tệ. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

**3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.**

Quý 2 năm 2025 Công ty không phát sinh nghiệp vụ này.

**4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng. Tương đương tiền là những khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao mà sẵn sàng có thể chuyển đổi thành những khoản tiền xác định với thời gian đáo hạn ban đầu nhỏ hơn hoặc bằng ba tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có rủi ro đáng kể nào về thay đổi giá trị.

**5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.**

Quý 2 năm 2025 Công ty không phát sinh nghiệp vụ này.

**6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:**

Nợ phải thu được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải thu, theo từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết phải thu ngắn hạn, phải thu dài hạn và ghi chép theo từng lần thanh toán.

Đối tượng phải thu khách hàng là đối tượng có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp về mua sản phẩm, hàng hoá, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả TSCĐ, bất động sản đầu tư. Đối tượng phải thu khác là đối tượng liên quan đến các hoạt động có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh

Trong hạch toán chi tiết nợ phải thu, kế toán tiến hành phân loại các khoản nợ, loại nợ có thể trả đúng thời hạn, khoản nợ quá hạn thanh toán, khoản nợ khó đòi hoặc có khả năng không thu hồi được, để có căn cứ xác định số trích lập dự phòng phải thu khó đòi hoặc có biện pháp xử lý đối với khoản nợ phải thu không đòi được theo đúng quy định của Bộ Tài Chính.

**7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho của Công ty chủ yếu phản ánh giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang phù hợp với đặc trưng của ngành nghề. Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp thực tế đích danh

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Khi kết thúc năm tài chính, Công ty tiến hành kiểm kê, phân loại và xác định số lượng, giá trị hàng tồn kho bị hư hỏng, kém, mất phẩm chất, bị lỗi thời và tình hình giảm giá theo mặt bằng chung trên thị trường để tiến hành trích lập, sử

dụng và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo đúng quy định của Bộ Tài Chính.

**8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:**

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá của TSCĐ hữu hình bao gồm: Giá mua, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không hoàn lại và các chi phí liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá của TSCĐ vô hình: Được xác định trong từng trường hợp cụ thể theo quy định tại chuẩn mực "Tài Sản Cố Định Vô Hình" .

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính:

Được ghi nhận theo giá mua, thuế nhập khẩu các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính:

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo thời hạn thuê ghi trong hợp đồng cho thuê tài chính.

- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Quý 2 Năm 2025 công ty không phát sinh nghiệp vụ này.

**9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Quý 2 Năm 2025 công ty không phát sinh nghiệp vụ này.

**10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:**

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

**11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:**

Chi phí trả trước của công ty bao gồm các khoản mục chi phí như: Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn, chi phí quản lý cho nhiều kỳ kinh doanh. Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Tiêu thức phân bổ chi phí trả trước căn cứ vào giá trị, tính chất, mức độ của từng loại chi phí để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh.

**12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:**

Các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp được theo dõi chi tiết số nợ phải trả, số nợ đã trả theo từng chủ nợ. Các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp phải được phân loại thành nợ ngắn hạn và nợ dài hạn căn cứ vào thời hạn phải thanh toán của từng khoản nợ phải trả.

Những chủ nợ mà doanh nghiệp có quan hệ giao dịch, mua hàng thường xuyên hoặc có số dư về nợ phải trả lớn, bộ phận kế toán phải kiểm tra, đối chiếu về tình hình công nợ đã phát sinh với từng khách hàng và định kỳ phải có xác nhận nợ bằng văn bản với các chủ nợ.

### **13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:**

Tại thời điểm nhận tài sản thuê, bên thuê ghi nhận giá trị tài sản thuê tài chính và nợ gốc phải trả về thuê tài chính với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Trường hợp trong hợp đồng thuê tài chính đã ghi rõ số nợ gốc phải trả bằng giá trị hợp lý tài sản thuê thì tài sản thuê và nợ phải trả về thuê tài chính được ghi theo cùng giá trị này.

### **14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc SX tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí vay trong kỳ là 0%.

### **15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Được ghi nhận khi đơn vị xác định được chắc chắn sẽ phát sinh nghĩa vụ phải trả cho các quyền lợi đã thực nhận trong kỳ mà chưa đủ điều kiện để thanh toán.

### **16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

Chi phí dự phòng chỉ được ghi nhận khi chúng đảm bảo được tính hiện hữu của khoản mục chi phí và theo các quy định hiện hành của pháp luật.

### **17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:**

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm doanh thu của doanh nghiệp trong kì kế toán. Nó được ghi nhận khi khách hàng trả tiền trước cho một hoặc nhiều kì kế toán về cho thuê tài sản. Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ. Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết giá bán trả tiền ngay. Lãi tỷ giá hối

đoái phát sinh và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản (giai đoạn trước hoạt động) khi hoàn thành đầu tư để phân bổ dần. Khoản chênh lệch giữa đánh giá lại lớn hơn giá trị ghi sổ của tài sản đưa đi góp vốn liên doanh tương ứng với phần lợi ích của bên góp vốn liên doanh.

**18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.**

Quý 2 năm 2025 Công ty không phát sinh nghiệp vụ này.

**19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+ Thặng dư vốn cổ phần: ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn ( hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

+ Vốn khác của chủ sở hữu: ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được tặng, biếu sau khi trừ khoản thuế phải nộp ( nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng biếu này, và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Quý 2 Năm 2025 Công ty không phát sinh nghiệp vụ này.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ hoặc trong việc báo cáo các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo các tỷ giá hối đoái khác với tỷ giá hối đoái đã được ghi nhận ban đầu, hoặc đã được báo cáo trong báo cáo tài chính trước.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận thu được sau khi trừ thuế TNDN và trích lập các quỹ, bổ sung vốn theo quy định, phần lợi nhuận còn lại được chia cho các cổ đông trên cơ sở cổ phiếu mà cổ đông nắm giữ theo quyết định của đại hội đồng cổ đông, phần còn lại để lại Công ty.

**20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:**

- Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng của Công ty được ghi nhận trên cơ sở khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành bàn giao cho chủ đầu tư và được chủ đầu tư chấp nhận thanh toán mà không kể đến việc đã thu được tiền hay chưa

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

- *Doanh thu hoạt động tài chính*: Các hoạt động tài chính khi có thu nhập và được các bên liên quan chấp nhận thanh toán thì được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính không tính đến việc đã thu được tiền hay chưa

- *Thu nhập khác*: Các khoản thu nhập khác, các khoản doanh thu ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty sẽ được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế và được xác định tương đối chắc chắn.

#### **21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:**

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận là số tiền giảm trừ cho người mua hàng được tính giảm trừ vào doanh thu hoạt động kinh doanh bao gồm: chiết khấu thương mại, giá trị hàng bán bị trả lại, và các khoản giảm giá hàng bán cho người mua trong kỳ.

#### **22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng (hoặc CCDV). Ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc nhất quán (trong việc tính giá vốn hàng bán). Ghi nhận giá vốn hàng bán là ghi nhận một khoản chi phí hoạt động kinh doanh và do đó liên quan đến thuế TNDN, các CP hợp lý hợp lệ được quy định tại Luật Thuế TNDN.

#### **23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí đi vay vốn, các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:**

Chi phí bán hàng: Quý 2 năm 2025 Công ty không phát sinh nghiệp vụ này.

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp ( Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, . . .); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ. . .); chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách, hội nghị khách hàng. . .).

#### **25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế

suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.  
Tuân thủ theo chuẩn mực "thuế thu nhập doanh nghiệp" do Bộ Tài Chính ban hành.

# V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

|                                                 | 30/06/2025           | 01/01/2025           |
|-------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>1 . Tiền</b>                                 |                      |                      |
| Tiền mặt tại quỹ                                | 4,266,977            | 687,729,499          |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn                 | 2,269,209,948        | 3,694,088,096        |
| Các khoản tương đương tiền                      |                      |                      |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>2,273,476,925</b> | <b>4,381,817,595</b> |
| <b>2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>         | <b>30/06/2025</b>    | <b>01/01/2025</b>    |
| a) Phải thu khách hàng                          | 61,570,100,087       | 57,673,141,014       |
| - Công ty CP Lilama 69-1                        | 4,730,041,295        | 4,730,041,295        |
| - Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP          | 14,762,208,784       | 10,522,789,822       |
| - Công ty TNHH Khanh Hoa Solar Energy           | 13,670,000,000       | 13,670,000,000       |
| - Công ty TNHH QTS Khánh Hòa                    | 8,860,501,000        | 8,860,501,000        |
| - Công ty TNHH Hiếu Trâm                        | 5,885,501,000        | 5,885,501,000        |
| - Công ty TNHH Thịnh Cường                      | 6,065,000,000        | 6,065,000,000        |
| - Phải thu khách hàng khác                      | 7,596,848,008        | 7,939,307,897        |
| b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | 22,369,093,957       | 17,585,101,716       |
| - Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP          | 14,762,208,784       | 10,522,789,822       |
| - Công ty CP Lilama 45-3                        | 360,932,000          | 360,932,000          |
| - Công ty CP Lilama 45-4                        | 73,336,300           | 73,336,300           |
| - Công ty CP Lilama 5                           | 830,472,447          | 830,472,447          |
| - Công ty CP Lilama 69-1                        | 4,730,041,295        | 4,730,041,295        |
| - Công ty CP Lilama 69-2                        | 384,462,195          | 384,462,195          |
| - Công ty CP Lilama 7                           | 646,397,657          | 646,397,657          |
| - Công ty CP Lilama 3.3                         | 36,670,000           | 36,670,000           |
| - Công ty CP Lilama 18                          | 494,245,279          | 569,058,015          |
| - Công ty CP Lilama 18.1                        | 50,328,000           | 56,908,080           |
| <b>3 . Trả trước người bán ngắn hạn</b>         | <b>30/06/2025</b>    | <b>01/01/2025</b>    |
| - Công ty CP Việt Pháp Alumin                   |                      |                      |
| - Công ty TNHH Cơ khí thương mại Việt Hoàng     |                      |                      |
| - Công ty CP nguồn lực Nam Việt                 | 238,048,651          | 238,048,651          |
| - Công ty TNHH công nghệ Năng lượng Nam Việt    |                      | 359,700,000          |
| - Trả trước người bán ngắn hạn khác             | 142,965,000          | 99,957,460           |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>381,013,651</b>   | <b>697,706,111</b>   |

#### 4 . Phải thu ngắn hạn khác

|                            | 30/06/2025           |          | 01/01/2025           |          |
|----------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                            | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
| - Phải thu khác            | 1,758,655,697        | -        | 1,758,655,697        | -        |
| + <i>Khác</i>              | 1,758,655,697        | -        | 1,758,655,697        | -        |
| - Tạm ứng                  | 3,046,261,005        | -        | 3,046,261,005        | -        |
| - Ký cược, ký quỹ ngắn hạn | -                    | -        | -                    | -        |
| - Dư nợ phải trả khác      | 12,054,600           | -        | 12,054,600           | -        |
| <b>Cộng</b>                | <b>4,816,971,302</b> | <b>-</b> | <b>4,816,971,302</b> | <b>-</b> |

#### 5 . Nợ xấu

|                                                                                                           | 30/06/2025           |                        | 01/01/2025           |                        |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|                                                                                                           | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi. | 3,658,338,422        | 53,484,896             | 3,658,338,422        | 53,484,896             |
| + <i>Công ty CP Lilama Hà Nội</i>                                                                         | -                    | -                      | -                    | -                      |
| + <i>Công ty CP Lilama 5</i>                                                                              | 830,472,447          | -                      | 830,472,447          | -                      |
| + <i>Công ty CP Đá Trắng Vinaconex</i>                                                                    | 1,152,900,680        | -                      | 1,152,900,680        | -                      |
| + <i>Các đối tượng khác</i>                                                                               | 1,674,965,295        | -                      | 1,674,965,295        | -                      |
| <b>Cộng</b>                                                                                               | <b>3,658,338,422</b> | <b>53,484,896</b>      | <b>3,658,338,422</b> | <b>53,484,896</b>      |

#### 6 . Hàng tồn kho

|                                     | 30/06/2025            |          | 01/01/2025            |          |
|-------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                     | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 97,611,820            | -        | 97,611,820            | -        |
| Công cụ, dụng cụ                    | 76,877,272            | -        | 76,877,272            | -        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 22,480,684,962        | -        | 39,142,625,008        | -        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>22,655,174,054</b> | <b>-</b> | <b>39,317,114,100</b> | <b>-</b> |

7 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Xem chi tiết phụ lục số 01 của Báo cáo này)

8 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục              | Quyền sử dụng đất (*) | Cộng           |
|------------------------|-----------------------|----------------|
| Nguyên giá             |                       |                |
| Số dư đầu kỳ           | 16,267,626,377        | 16,267,626,377 |
| Số tăng trong kỳ       | -                     | -              |
| Số giảm trong kỳ       | -                     | -              |
| Số dư cuối kỳ          | 16,267,626,377        | 16,267,626,377 |
| Giá trị hao mòn lũy kế |                       |                |
| Số dư đầu kỳ           | -                     | -              |
| Số tăng trong kỳ       | -                     | -              |
| Số giảm trong kỳ       | -                     | -              |
| Số cuối kỳ             | -                     | -              |
| Giá trị còn lại        |                       |                |
| Tại ngày đầu kỳ        | 16,267,626,377        | 16,267,626,377 |
| Tại ngày cuối kỳ       | 16,267,626,377        | 16,267,626,377 |

(\*): Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại số 434 và 436 đường Nguyễn Trãi, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội theo hai hợp đồng mua bán nhà và chuyển quyền sử dụng đất ngày 31/12/2007 với tổng diện tích là 341,2m<sup>2</sup>

9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

9.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                             | 30/06/2025         |                    | 1/1/2025           |                    |
|-----------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|                             | Giá gốc            | Giá trị ghi sổ     | Giá gốc            | Giá trị ghi sổ     |
| - Trái phiếu <sup>(1)</sup> | 500,000,000        | 500,000,000        | 500,000,000        | 500,000,000        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>500,000,000</b> | <b>500,000,000</b> | <b>500,000,000</b> | <b>500,000,000</b> |

<sup>(1)</sup> Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn là khoản đầu tư trái phiếu vào Ngân hàng Nông nghiệp Phát triển Nông thôn Việt Nam có thời hạn 07 năm, lãi suất thả nổi.

10 . Chi phí trả trước dài hạn

|                                | 30/06/2025        | 01/01/2025        |
|--------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 47,282,210        | 88,004,994        |
| <b>Cộng</b>                    | <b>47,282,210</b> | <b>88,004,994</b> |

11 . Phải trả người bán ngắn hạn

|                                            | 30/06/2025    |                       | 01/01/2025    |                       |
|--------------------------------------------|---------------|-----------------------|---------------|-----------------------|
|                                            | Giá trị       | Số có khả năng trả nợ | Giá gốc       | Số có khả năng trả nợ |
| Phải trả người bán ngắn hạn                | 6,947,092,950 | 6,947,092,950         | 6,160,470,375 | 6,160,470,375         |
| - Công ty CP nghiên cứu và thí nghiệm điện | 1,592,306,744 | 1,592,306,744         | 1,592,306,744 | 1,592,306,744         |
| - Công CP kỹ thuật Sao Mai VN              | 1,558,441,800 | 1,558,441,800         | 1,558,441,800 | 1,558,441,800         |
| - Công ty CP thí nghiệm điện Việt Nam      | 969,002,640   | 969,002,640           | 836,528,760   | 836,528,760           |
| - Phải trả người bán ngắn hạn khác         | 2,827,341,766 | 2,827,341,766         | 2,173,193,071 | 2,173,193,071         |

12 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn

|                                                  | 30/06/2025        | 01/01/2025         |
|--------------------------------------------------|-------------------|--------------------|
| a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn             | 72,466,870        | 627,832,870        |
| - Công ty CP LILAMA 18.1                         |                   |                    |
| - Công ty TNHH ORGANO VIỆT NAM                   | 71,610,000        | 71,610,000         |
| - CN cty TNHH MTV BCA - Thăng Long tại TP. HCM   |                   |                    |
| - Công ty CP LILAMA 10                           |                   | 8,622,000          |
| - Công ty CP đầu tư Thủy điện Nậm Ma 2A          |                   | 546,744,000        |
| - Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác         | 856,870           | 856,870            |
| b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan |                   |                    |
| - Công ty CP LILAMA 18.1                         |                   |                    |
| - Công ty CP LILAMA 10                           | 8,622,000         | 8,622,000          |
| <b>Tổng cộng</b>                                 | <b>72,466,870</b> | <b>627,832,870</b> |

### 13 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

|                                 | 01/01/2025           | Số phải nộp<br>trong kỳ | Số đã thực nộp<br>trong kỳ | 30/06/2025           |
|---------------------------------|----------------------|-------------------------|----------------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng (*)       | 1,395,159,519        | 2,275,821,654           | 1,231,730,444              | 2,439,250,729        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp (**) | 1,578,925,677        | 28,022,672              |                            | 1,606,948,349        |
| Thuế thu nhập cá nhân           | 223,929,348          | 98,442,327              | 57,668,652                 | 264,703,023          |
| Các loại thuế khác              |                      | 3,000,000               | 3,000,000                  | -                    |
| <b>Cộng</b>                     | <b>3,198,014,544</b> | <b>2,405,286,653</b>    | <b>1,292,399,096</b>       | <b>4,310,902,101</b> |

### 14 . Chi phí phải trả ngắn hạn

|                                                                  | 30/06/2025           | 01/01/2025           |
|------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Trích trước chi phí tiền lương nghỉ phép của bộ phận trực tiếp |                      |                      |
| - Trích trước chi phí công trình                                 |                      |                      |
| Trích trước tiền đồng phục                                       |                      |                      |
| - Trích trước chi phí lãi vay phải trả                           | 740,294,559          | 898,261,128          |
| - Trích trước chi phí các công trình                             | 8,825,586,760        | 7,972,143,130        |
| <b>Cộng</b>                                                      | <b>9,565,881,319</b> | <b>8,870,404,258</b> |

### 15 . Phải trả ngắn hạn khác

|                                                        | 30/06/2025            | 01/01/2025            |
|--------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Kinh phí công đoàn                                   | 107,562,240           | 38,506,928            |
| - Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 1,056,728,317         | 768,226,517           |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                    |                       |                       |
| + Cổ tức phải trả                                      | 1,858,939,362         | 1,858,939,362         |
| + Phải trả, phải nộp khác                              | 34,590,190,165        | 25,203,586,270        |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>37,613,420,084</b> | <b>27,869,259,077</b> |

### 16 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (chi tiết xem phụ lục số 02a của Báo cáo này)

### 19 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn: trong kỳ không có hoạt động tài chính dài hạn

### 20 . Vốn chủ sở hữu

#### 20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (chi tiết xem phụ lục số 03 của Báo cáo này)

| 20.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu         | 30/06/2025            | 01/01/2025            |
|--------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV | 5,427,500,000         | 5,427,500,000         |
| Vốn góp của các cổ đông khác                     | 9,572,500,000         | 9,572,500,000         |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>15,000,000,000</b> | <b>15,000,000,000</b> |

#### 20.3. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

|                             | Năm nay        | Năm trước      |
|-----------------------------|----------------|----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                |                |
| + Vốn góp đầu năm           | 15,000,000,000 | 15,000,000,000 |
| + Vốn góp tăng trong năm    | -              | -              |
| + Vốn góp giảm trong năm    | -              | -              |
| + Vốn góp cuối năm          | 15,000,000,000 | 15,000,000,000 |

#### 20.4. Cổ phiếu

|                                              | 30/06/2025 | 01/01/2024 |
|----------------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành          | 1,500,000  | 1,500,000  |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng | 1,500,000  | 1,500,000  |
| - Cổ phiếu phổ thông                         | 1,500,000  | 1,500,000  |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại               | 55         | 55         |
| - Cổ phiếu phổ thông                         | 55         | 55         |

|                                 |           |           |
|---------------------------------|-----------|-----------|
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 1,499,945 | 1,499,945 |
| - Cổ phiếu phổ thông            | 1,499,945 | 1,499,945 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành | 10,000    | 10,000    |

|                                                      |                  |                   |
|------------------------------------------------------|------------------|-------------------|
| <b>21 . Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</b> | <u>30/6/2025</u> | <u>01/01/2025</u> |
| a. Ngoại tệ các loại                                 |                  |                   |
| - USD                                                | 80.94            | 87.54             |

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

|                                                        |                      |                       |
|--------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <u>Q2/Năm nay</u>    | <u>Q2/Năm trước</u>   |
| <b>Doanh thu</b>                                       |                      |                       |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng                          | 6,597,807,871        | 10,456,751,163        |
| <b>Cộng</b>                                            | <u>6,597,807,871</u> | <u>10,456,751,163</u> |
| <b>Trong đó doanh thu đối với các bên liên quan</b>    |                      |                       |
| - Công ty CP giải pháp - KT công nghệ việt             |                      | 270,000,000           |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam                 | 270,000,000          | 8,927,897,363         |
| - Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP                 | 6,228,637,871        | 933,300,000           |
| - Công ty Cổ phần Truyền Dẫn Long Biên                 |                      | 254,593,800           |
| - Công ty Cổ phần kết cấu thép ATAD                    |                      | 70,960,000            |
| - Công ty CP LILAMA 18.1                               | 46,600,000           |                       |
| - Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thủy Điện Nậm Ma 2A           |                      |                       |
| - NM IN tiên QG                                        | 52,570,000           |                       |
| - Công ty CP LILAMA 10                                 |                      |                       |
| - Các đối tượng khác                                   |                      |                       |
| VST                                                    |                      |                       |

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự

|                                         |                   |                     |
|-----------------------------------------|-------------------|---------------------|
| <b>2 . Các khoản giảm trừ doanh thu</b> | <u>Q2/Năm nay</u> | <u>Q2/Năm trước</u> |
| Chiết khấu thương mại                   |                   |                     |
| Giảm giá hàng bán                       | -                 | -                   |
| Hàng bán bị trả lại                     | -                 | -                   |
| <b>Cộng</b>                             | <u>-</u>          | <u>-</u>            |

|                                                  |                                                                |                      |                       |
|--------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| 2 . Giá vốn hàng bán                             |                                                                | Q2/Năm nay           | Q2/Năm trước          |
|                                                  | - Giá vốn của hợp đồng xây dựng                                | 4,145,758,207        | 7,648,154,928         |
|                                                  | <b>Cộng</b>                                                    | <b>4,145,758,207</b> | <b>7,648,154,928</b>  |
| 3 . Doanh thu hoạt động tài chính                |                                                                | Q2/Năm nay           | Q2/Năm trước          |
|                                                  | - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                   | 15,099,216           | 15,167,699            |
|                                                  | - Lãi chênh lệch tỷ giá                                        | 42,759               | 61,798                |
|                                                  | <b>Cộng</b>                                                    | <b>15,141,975</b>    | <b>15,229,497</b>     |
| 4 . Chi phí tài chính                            |                                                                | Q2/Năm nay           | Q2/Năm trước          |
|                                                  | - Lãi tiền vay                                                 | 1,005,394,358        | 1,136,829,684         |
|                                                  | - Lỗ chênh lệch tỷ giá                                         |                      |                       |
|                                                  | <b>Cộng</b>                                                    | <b>1,005,394,358</b> | <b>1,136,829,684</b>  |
| 5 . Chi phí quản lý doanh nghiệp                 |                                                                | Q2/Năm nay           | Q2/Năm trước          |
|                                                  | - Chi phí nhân viên quản lý                                    | 956,171,633          | 1,028,123,683         |
|                                                  | - Chi phí vật liệu                                             | 15,023,199           | 35,300,254            |
|                                                  | - Chi phí đồ dùng văn phòng                                    | 4,249,634            | 3,081,481             |
|                                                  | - Chi phí khấu hao TSCĐ                                        | 57,704,139           | 52,372,403            |
|                                                  | - Chi phí dự phòng phải thu khó đòi                            |                      |                       |
|                                                  | - Thuế, Phí và Lệ phí                                          |                      |                       |
|                                                  | - Chi phí dịch vụ mua ngoài                                    | 306,283,701          | 211,950,339           |
|                                                  | - Chi phí khác                                                 | 152,708,453          | 362,317,333           |
|                                                  | <b>Cộng</b>                                                    | <b>1,492,140,759</b> | <b>1,693,145,493</b>  |
| 6 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố      |                                                                | Q2/Năm nay           | Q2/Năm trước          |
|                                                  | Chi phí nguyên liệu, vật liệu                                  | 146,385,338          | 2,408,628,326         |
|                                                  | Chi phí nhân công                                              | 4,466,919,313        | 6,863,049,009         |
|                                                  | Chi phí khấu hao tài sản cố định                               | 236,799,807          | 342,259,000           |
|                                                  | Chi phí dự phòng                                               |                      |                       |
|                                                  | Chi phí dịch vụ mua ngoài                                      | 1,075,270,395        | 2,068,407,143         |
|                                                  | Chi phí khác bằng tiền                                         | 425,790,680          | 1,881,061,602         |
|                                                  | <b>Cộng</b>                                                    | <b>6,351,165,533</b> | <b>13,563,405,080</b> |
| 7 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành |                                                                | Q2/Năm nay           | Q2/Năm trước          |
|                                                  | a. Lợi nhuận trước thuế                                        | 7,624,568            | 15,181,030            |
|                                                  | b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế | 7,031,954            | 9,920,885             |
|                                                  | - Các khoản điều chỉnh tăng                                    | 7,031,954            | 9,920,885             |
|                                                  | + Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN                    | 7,031,954            | 9,920,885             |
|                                                  | + Chi phí lãi vay không được trừ theo NĐ 132                   |                      |                       |
|                                                  | + Khác                                                         |                      |                       |
|                                                  | - Các khoản điều chỉnh giảm                                    |                      |                       |
|                                                  | c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)                            | 14,656,522           | 25,101,915            |
|                                                  | d. Thuế TNDN                                                   | 2,931,304            | 5,020,383             |
|                                                  |                                                                |                      |                       |

## VIII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị tính: đồng

### 1 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay từ kế ước thông thường:

2 . Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

20,023,989,242

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:

20,023,989,242

IX . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3 . Thông tin về các bên liên quan( ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)
- 4 . Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận( theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý
- 5 . Thông tin so sánh
- 6 . Những thông tin khác

Người lập biểu

Lê Thị Chi

Phụ trách kế toán

Lê Thị Chi

Hà nội, ngày 30 tháng 06 năm 2025

Tổng giám đốc



Vũ Hoàng Tùng

Đơn vị tính: đồng

11/01/11 M 11/01/11

Phụ lục số 02a: Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn  
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

|                                                               | 30/06/2025            |                       | Trong kỳ |                       | 01/01/2025            |                       |
|---------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                               | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Tăng     | Giảm                  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn, vay dài hạn đến hạn trả                         | 16,675,293,494        | 16,675,293,494        | -        | 25,744,938,147        | 42,420,231,641        | 42,420,231,641        |
| a, Vay ngắn hạn                                               | 16,675,293,494        | 16,675,293,494        | 0        | 25,744,938,147        | 42,420,231,641        | 42,420,231,641        |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Tràang An                     | 16,675,293,494        | 16,675,293,494        | 0        | 25,744,938,147        | 42,420,231,641        | 42,420,231,641        |
| b, Vay dài hạn đến hạn trả                                    | 0                     | 0                     | 0        | 0                     | 0                     | 0                     |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Tràang An (Nợ DH đến hạn trả) | 0                     | 0                     | -        | 25,744,938,147        | 42,420,231,641        | 42,420,231,641        |
| <b>Cộng</b>                                                   | <b>16,675,293,494</b> | <b>16,675,293,494</b> | <b>-</b> | <b>25,744,938,147</b> | <b>42,420,231,641</b> | <b>42,420,231,641</b> |

Thông tin chi tiết liên quan tới các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:

| Ngân hàng                                                                      | Số hợp đồng vay    | Ngày hợp đồng | Thời hạn vay | Hạn mức tín dụng | Lãi suất vay     | Số tiền vay | Dư nợ gốc vay tại 30/06/2025 | Mục đích vay                                               | Tài sản đảm bảo                                                                                                                  |
|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------|--------------|------------------|------------------|-------------|------------------------------|------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tràang An | 1305-LAV-202300358 | 7/11/2023     | 12 tháng     | 60,000,000,000   | Lãi suất thả nổi | 0           | 16,675,293,494               | Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | Xe Toyota biển số 30A- 314.49, đất và tài sản trên đất tại số 436 đường Nguyễn Trãi, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. |

Phụ lục số 03: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

| Khoản mục                | Vốn góp của CSH | Vốn khác của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | LNST chưa phân phối và các quỹ | Tổng cộng      |
|--------------------------|-----------------|-------------------------|--------------|-----------------------|--------------------------------|----------------|
| Số dư đầu năm trước      | 15,000,000,000  | 740,110,441             | (544,500)    | 9,211,343,620         | 5,624,428,253                  | 30,575,337,814 |
| Tăng vốn trong năm trước | -               | -                       | -            | 28,403,392            | 86,534,241                     | 114,937,633    |
| Lãi trong năm            | -               | -                       | -            | -                     | 86,534,241                     | 86,534,241     |
| Phân phối lợi nhuận      | -               | -                       | -            | 28,403,392            | -                              | 28,403,392     |
| Tăng khác                | -               | -                       | -            | -                     | -                              | 0              |
| Giảm vốn năm trước       | -               | -                       | -            | -                     | (143,887,350)                  | -143,887,350   |
| Phân phối lợi nhuận      | -               | -                       | -            | -                     | (39,764,749)                   | -39,764,749    |
| Chia cổ tức              | -               | -                       | -            | -                     | -                              | 0              |
| Giảm khác                | -               | -                       | -            | -                     | (104,122,601)                  | -104,122,601   |
| Số dư đầu năm nay        | 15,000,000,000  | 740,110,441             | -544,500     | 9,239,747,012         | 5,567,075,144                  | 30,546,388,097 |
| Tăng vốn trong kỳ        | -               | -                       | -            | 21,633,560            | 22,700,012                     | 44,333,572     |
| Lãi trong kỳ             | -               | -                       | -            | -                     | 22,700,012                     | 22,700,012     |
| Tăng khác                | -               | -                       | -            | -                     | -                              | 0              |
| Phân phối lợi nhuận      | -               | -                       | -            | 21,633,560            | -                              | 21,633,560     |
| Giảm vốn trong kỳ        | -               | -                       | -            | -                     | (37,760,532)                   | -37,760,532    |
| Phân phối lợi nhuận (*)  | -               | -                       | -            | -                     | -                              | 0              |
| Chia cổ tức              | -               | -                       | -            | -                     | -                              | 0              |
| Giảm khác                | -               | -                       | -            | -                     | (37,760,532)                   | -37,760,532    |
| Số dư cuối năm nay       | 15,000,000,000  | 740,110,441             | -544,500     | 9,261,380,572         | 5,552,014,624                  | 30,552,961,137 |